TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Bản án số: 121/2019/DS-PT
Ngày: 24 - 4 - 2019
V/v Đòi tài sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trịnh Xuân Miễn
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Lập
Ông Huỳnh Văn Út

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ân Tình là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Dẽ - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 290/2018/TLPT- DS ngày 14 tháng 12 năm 2018 về việc Đòi tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 149/2018/DS-ST ngày 29 tháng 10 năm 2018 của Toà án nhân dân thành phố Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 18/2018/QĐPT-DS ngày 15 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Anh N, sinh năm 1967;
Nơi cư trú: Tp. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp của anh N: Anh T, sinh năm 1975; nơi cư trú: Tp. Cà Mau, tỉnh Cà Mau là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 24/4/2018).

- *Bị đơn*: Anh B, sinh năm 1967;
Nơi cư trú: Tp. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

+ Chị A, sinh năm 1967;
Nơi cư trú: Tp. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

+ Chị P, sinh năm 1970;
Nơi cư trú: Tp. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

+ Anh Bi, sinh năm 1955;

Nơi cư trú: huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Người kháng cáo: Anh N là nguyên đơn trong vụ án.

Anh N, anh T, anh B, chị A, chị P có mặt; anh Bi vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Cụ L có phần đất 2.193,55m^2 tại thành phố Cà Mau từ năm 2000 phát sinh tranh chấp với những người khác nên nhờ anh N (rể cụ L, chồng của chị A) thực hiện các công việc giúp cụ L trong việc đòi lại đất tranh chấp. Để trả công sức cho anh N cụ L và anh B (con cụ L) thống nhất sau khi lấy lại được đất chia cho vợ chồng anh N phần đất ngang 12m x dài 30m trong phần đất 2.193,55m^2. Việc cho đất anh B viết "Tờ cho đất" đề ngày 12/01/2002. Do đất còn đang tranh chấp nên anh B, cụ L không thể làm hợp đồng tặng cho mà cụ L làm bằng cách lập tờ di chúc. Ngày 14/10/2003 cụ L làm tờ di chúc, trong đó vợ chồng anh N được cho phần đất ngang 12m x dài 30m. Năm 2004, cụ L được Uỷ ban nhân dân giải quyết giao trả lại đất. Năm 2006, cụ L được cấp quyền sử dụng 2.193,55m^2 đất. Cũng trong năm 2006, phần đất 2.193,55m^2 chuyển nhượng H 222m^2, chuyển quyền cho B 285m^2, chuyển nhượng D 274,8m^2 (10m x 27,5m) còn lại 1.411,75m^2. Năm 2009, cụ L chết, toàn bộ phần đất 1.411,75m^2 vợ chồng anh B (anh B, chị P) quản lý. Do mâu thuẫn vợ chồng, tháng 11/2010 chị A khởi kiện xin ly hôn với anh N, tháng 4/2011 chị A rút đơn khởi kiện nên Toà án ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ kiện ly hôn. Nay anh N khởi kiện yêu cầu anh B giao lại anh 180m^2 đất (½ phần của 360m^2), còn lại 180m^2 anh cho rằng phần của chị A nên anh không yêu cầu.

Anh B, chị P, chị A không đồng ý yêu cầu của anh N với lý do: Phần đất vợ chồng anh N được cụ L cho anh N đã nhận xong và anh N đã bán cho anh D.

Bản án dân sự sơ thẩm số 149/2018/DS-ST ngày 29 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau quyết định:

Căn cứ Điều 646, 652, 733 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 106 Luật đất đai 2003; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

- ***Tuyên xử***: Không chấp nhận yêu cầu của anh N về việc kiện đòi anh B giao phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế 173,1m^2, toạ lạc tại thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngày13/11/2018, anh N nộp đơn kháng cáo (Đơn kháng cáo đề ngày 12/11/2018) yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh, nếu không giao đất thì giao bằng tiền tính theo giá đất thị trường tại thời điểm xét xử.

Tại phiên tòa, anh N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Về trình tự thủ tục tố tụng, Hội đồng xét xử, đương sự đã tuân thủ và thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Án sơ thẩm xử bác yêu cầu khởi kiện của anh N là đúng, nhưng phần án phí lại buộc anh N phải chịu án phí có giá ngạch là chưa đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh N về nội dung; sửa bản án sơ thẩm về án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ pháp luật về tranh chấp: Cấp sơ thẩm xác định tranh chấp giữa nguyên đơn với bị đơn là tranh chấp về thừa kế và cho rằng tại thời điểm lập di chúc phần đất còn đang tranh chấp và chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên di chúc ngày 14/10/2003 là không có giá trị pháp lý. Mặc khác, đến năm 2007 cụ L đã thay đổi ý chí là ủy quyền 1.411,75m^2 đất còn lại cho vợ chồng anh B đứng tên sử dụng lâu dài vì tuổi cao sức yếu, khả năng không còn đi giao dịch (BL: 37); từ đó, án sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh N. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát cho rằng án sơ thẩm xác định nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế và bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Cụ L tranh chấp phần đất 2.193,55m^2 tại thành phố Cà Mau với những người khác nên nhờ anh N thực hiện các công việc đi yêu cầu, khởi kiện giúp cụ trong việc đòi lại đất tranh chấp. Cụ L đã đồng ý khi đòi lại được đất thì cụ cho vợ chồng anh N 360m^2 (ngang 12m x dài 30m) trong phần đất 2.193,55m^2. Sự đồng ý của cụ L được thể hiện bằng "Tờ cho đất" đề ngày 12/01/2002 do anh B lập. Do đất còn đang tranh chấp nên không thể làm hợp đồng tặng cho, do đó cụ L tiếp tục lập văn bản cho đất bằng cách làm tờ di chúc vào ngày 14/10/2003 phân chia cho vợ chồng anh N phần đất ngang 12m x dài 30m. Như vậy, việc vợ chồng anh N được nhận 360m^2 của cụ L là xuất phát từ hợp đồng tặng cho chứ không phải cụ L di chúc chia tài sản thừa kế của cụ L cho vợ chồng anh N. Nhưng việc tặng cho đất của cụ L có điều kiện. Điều kiện để được tặng cho và nhận 360m^2 là từ việc anh N đã bỏ công sức, chi phí để đi yêu cầu đòi lại đất cho cụ L và chỉ được nhận khi đất được các cơ quan có thẩm quyền giao trả đất về cho cụ L. Và thực tế, đất đã được giao trả về cho cụ L vào năm 2004. Do đó, việc anh N khởi kiện yêu cầu được nhận 360m^2 đất là yêu cầu được nhận tài sản mà cụ L đã cho. Việc cụ L cho vợ chồng anh N 360m^2 đất anh được anh B thừa nhận. Song anh B cho rằng, anh N đã nhận đất xong và đã chuyển nhượng cho người khác cũng từ năm 2006.

Tại Đơn khởi kiện ngày 27/4/2018 (BL: 18) của anh N, mặc dù tiêu đề của Đơn ghi là Đơn khởi kiện chia thừa kế nhưng nội dung yêu cầu cũng như lời trình bày yêu cầu của anh N tại Tòa án là anh N yêu cầu anh B có nghĩa vụ giao lại anh phần đất 180m^2 (6m x 30m) trong phần đất 360m^2 (12m x 30m) đã được cụ L cho, chứ không phải yêu cầu chia di sản thừa kế cụ L để lại. Toàn bộ phần đất còn lại

của cụ L hiện nay vợ chồng anh B quản lý và sử dụng. Như vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là yêu cầu đòi tài sản; án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp về yêu cầu chia thừa kế là chưa đúng yêu cầu khởi kiện của đương sự cũng như bản chất tranh chấp của vụ án.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn: Nguyên đơn cho rằng phần đất 360m^2 vợ chồng nguyên đơn được cụ L cho nhưng chưa nhận được, phần đất này hiện nay vợ chồng bị đơn đang quản lý sử dụng. Còn bị đơn cho rằng, phần đất 360m^2 vợ chồng nguyên đơn được cụ L cho nguyên đơn đã chuyển nhượng hết cho vợ chồng anh D.

Xét chứng cứ có tại hồ sơ do các đương sự cung cấp và lời tranh luận của các đương sự đã thể hiện: Năm 2006 vợ chồng anh D chuyển nhượng của anh B, anh N, anh Bi phần đất ngang 10m x dài 30m với giá 350.000.000đ và phần đất ngang 1,8m x dài 28m với giá 36.000.000đ, vợ chồng anh D trả tiền làm nhiều lần. Việc làm thủ tục chuyển nhượng do anh B thực hiện và vợ chồng anh D nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã chuyển tên do anh B giao. Tại thời điểm chuyển nhượng có mặt anh N và anh N có ký tên vào trong hợp đồng (BL: 93,94). Tại Tờ Hợp đồng chuyển nhượng đất lập ngày 23/02/2006 (BL: 100) và biên nhận tiền do vợ chồng anh D giao (BL: 97,100) thể hiện anh B, anh N, anh Bi đều có ký tên vào hợp đồng và ký tên nhận tiền của vợ chồng anh D từ việc chuyển nhượng đất. Tại lời khai của anh Bi (BL: 48) thừa nhận: Anh Bi có chuyển nhượng cho vợ chồng anh D phần đất của anh Bi có trong phần đất ngang 10m x dài 30m. Do đó, anh B cho rằng phần đất chuyển nhượng cho vợ chồng anh D anh chỉ đứng tên đại diện chuyển dùm cho anh N và anh N cho rằng anh chỉ ký tên với tư cách là người chứng kiến đều không có cơ sở chấp nhận. Bởi vì trong hợp đồng mua bán ghi rỏ: Anh B, anh N, anh Bi với tư cách là người chuyển nhượng. Do đó, có cơ sở kết luận, phần đất 10m x 30m bán cho vợ chồng anh D là do anh B, anh N, anh Bi cùng bán; phần đất 1,8m x 28m bán cho vợ chồng anh D là do anh B, anh N cùng bán.

[3] Về việc nhận tiền: Anh B cho rằng anh không nhận tiền hoặc có nhận là nhận dùm phần tiền của anh Bi; còn anh N cho rằng anh không nhận tiền anh chỉ ký tên chứng kiến còn người nhận tiền là anh B. Song biên nhận của các lần nhận tiền, anh B và anh N ký tên với tư cách là người nhận tiền. Tại Tòa án, ngoài lời trình bày của anh B, anh N thì các đương sự không có chứng cứ nào khác để phủ nhận các biên nhận nhận tiền. Đồng thời, các đương sự cũng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh đương sự nhận tiền về giao lại người khác. Do đó, biên nhận tiền là chứng cứ xác định số tiền của mỗi người đã nhận. Như vậy, số tiền cá nhân người nào ký nhận xem như người đó đã hưởng toàn bộ, số tiền hai người cùng ký nhận thì mỗi người hưởng ½ số tiền đã nhận, số tiền 03 người cùng ký nhận thì mỗi người hưởng 1/3 số tiền đã nhận.

Xét biên nhận nhận tiền: Anh N không thừa nhận anh có nhận tiền 10.000.000đ vào ngày 5/7/2006 và 30.000.000đ vào ngày 29/6/2006; chử viết và chử ký tên N trong biên nhận không phải do anh viết và ký. Tại Kết quả giám định

số 36/GĐ-2019 ngày 27/3/2019 của Phòng kỷ thuật hình sự - Công an tỉnh Cà Mau kết luận: Chử viết và chử ký đó của N.

Xét số tiền anh N đã nhận: Tại biên nhận tiền thể hiện đối với phần đất 10m x 30m anh N tự mình nhận tiền hai lần với số tiền 40.000.000đ *(tại thời điểm tương đương 33m^2)*, cùng anh B nhận 03 lần với số tiền 100.000.000đ *(mỗi người 50.000.000đ tại thời điểm tương đương 41m^2)*, cùng anh B và anh Bi nhận 50.000.000đ *(mỗi người 16.600.000đ tại thời điểm tương đương 14,5m^2)*; đối với phần đất 1,8m x 28m cùng anh B nhận 24.000.000đ *(mỗi người nhận 12.000.000đ tại thời điểm tương đương 50m^2)*. Như vậy, số tiền phần anh N đã nhận được của các lần chuyển nhượng đất là 118.600.000đ tương đương của 138,5m^2; xem như anh N đã nhận 138,5m^2 đất cụ L cho. Đối trừ phần đất anh N yêu cầu 180m^2 thì còn lại 41,5m^2 anh N chưa nhận. Do toàn bộ phần đất 2.193,55m^2 của cụ L hiện nay vợ chồng anh B là người quản lý sử dụng nên vợ chồng anh B có nghĩa vụ giao lại anh N 41,5m^2. Song việc giao 41,5m^2 cho anh N không thể thi hành trên thực địa vì đất anh N đang yêu cầu là đất sử dụng vào việc trồng lúa nhưng diện tích nhỏ nên không đảm bảo cho việc sử dụng đúng mục đích cũng như không thực hiện được các thủ tục giấy tờ tách thửa – chuyển tên. Hơn nữa hiện nay trên phần đất này anh B đã xây cất nhà và các công trình phụ khác nên phải tính giá trị bằng tiền để giao cho anh N. Tại buổi làm việc ngày 27/10/2017 (BL: 62/TA) anh B, chị P, chị A, người đại diện theo ủy quyền của anh N đồng ý và thống nhất giá thị trường tại thời điểm giải quyết 1m^2 đất có giá 15.000.000đ. Như vậy, 41,5m^2 có giá trị thành tiền là 622.500.000đ; Do đó, giao 41,5m^2 lại cho anh B và chị P toàn quyền sử dụng, anh B và chị P có nghĩa vụ giao lại anh N 622.500.000đ. Do chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh N nên sửa án sơ thẩm.

[4] Xét tính hiệu lực của hợp đồng tặng cho: Theo Bộ luật dân sự quy định, Hợp đồng tặng cho bất động sản phải được lập thành văn bản, có công chứng hoặc chứng thực và chỉ có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký. Song, việc tặng cho giữa cụ L với vợ chồng anh N về mặt thực tế đã được thực hiện, anh N đã nhận gần ½ phần đất được cho chung vợ chồng và anh đã chuyển nhượng cho người thứ ba nên hợp đồng tặng cho đã có hiệu lực.

[5] Đối với phần đất còn lại 180m^2 mà anh N cho rằng phần của chị A, anh không yêu cầu và phần tiền mà anh đã nhận trong việc chuyển nhượng 138,5m^2 cho vợ chồng anh D cũng như phần tiền mà Tòa án buộc anh B và chị P giao lại (phần tiền của 41,5m^2 đất). Đây là những tài sản có liên quan đến quyền và lợi ích về tài sản của anh N và chị A, vấn đề này nếu anh N và chị A có tranh chấp sẽ giải quyết theo trình tự tố tụng dân sự ở một vụ án khác.

[6] Án phí và chi phí tố tụng khác:

Án phí: Do kháng cáo của anh N được chấp nhận nên anh N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Do sửa án sơ thẩm nên án phí dân sự sơ thẩm được tính lại. Yêu cầu của anh N được chấp nhận một phần nên anh N phải chịu án phí phần không được chấp nhận. Phần không được chấp nhận là 138,5m^2 thành tiền là

2.077.500.000đ nên anh N phải chịu án phí dân sự có giá ngạch của 2.077.500.000đ.

Yêu cầu của anh N được chấp nhận là 41,5m^2 thành tiền 622.500.000đ nên anh B và chị P phải chịu án phí dân sự có giá ngạch của 622.500.000đ.

Chi phí tố tụng khác: Do yêu cầu của anh N chỉ được chấp nhận ¼ nên anh N phải chịu ¾ chi phí đo đạc, thẩm định tại chổ; anh Bé và chị P phải chịu ¼ chi phí đo đạc, thẩm định tại chổ. Số tiền chi phí đo đạc, thẩm định tại chổ là 3.540.000đ anh N đã chi trả xong, nên anh B và chị P phải có nghĩa vụ giao lại anh N phần phải chịu là 885.000đ.

Chi phí về giám định chử viết 4.880.000đ, do yêu cầu của anh N không có căn cứ chấp nhận nên anh N phải chịu chi phí giám định; Số tiền này anh N đã chi phí trả cơ quan giám định xong.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 1 Điều 161 – Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điểm a khoản 1 Điều 174, Điều 256, Điều 465, Điều 467, Điều 470 - Bộ luật dân sự 2005; Khoản 1 và 4 Điều 26, Khoản 2 Điều 29 - Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Toà án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của anh N; Sửa bản án sơ thẩm số 149/2018/DS-ST ngày 29 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau.

***Tuyên xử*: -** Chấp nhận một phần yêu cầu của anh N; Buộc anh B và chị P có nghĩa vụ giao cho anh N 622.500.000 đồng (Giá trị thành tiền của 41,5m^2).

- Không chấp nhận khởi kiện của anh N đối với anh B về việc yêu cầu phần đất chênh lệch 138,5m^2.

- Buộc anh B và chị P có nghĩa vụ trả cho anh N 885.000 đồng tiền chi phí đo đạc, thẩm định tại chổ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền nêu trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

- Án phí : + Án phí dân sự có giá ngạch anh B và chị P phải chịu 28.900.000 đồng.

+ Án phí dân sự phúc thẩm anh N không phải chịu.

+ Án phí dân sự có giá ngạch anh N phải chịu 73.550.000 đồng; anh N đã dự nộp 315.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số 0003123 ngày 18/5/2017 và 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số 0001601 ngày 13/11/2018 Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau được chuyển thu để đối trừ tiền án phí mà anh N phải chịu.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau;
- Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT, (TM:TANDTCM).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trịnh Xuân Miễn